

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-PT

Ngày 16 tháng 6 năm 2023

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Ông Vũ Đông Giang

Ông Vũ Duy Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 11/2023/TLPT-DS ngày 14/4/2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình bị bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Duy H1 kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2023/QĐ-PT ngày 01/6/2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Duy H, sinh năm 1948 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1955; nơi cư trú: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Ông H ủy quyền cho bà L tham gia tố tụng, bà L có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1959; nơi đăng ký hộ khẩu: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Chỗ ở hiện nay: Xóm 2, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Quốc T1, sinh năm 1953; nơi đăng ký hộ khẩu: Tổ 15, phường K, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Tiến Dũng và Luật sư Phạm Quốc Bảo - Công ty Luật số 1 Quốc Việt; địa chỉ: Số 84, đường số 9, tổ 11, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; nơi cư trú: Xóm 2, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3.2. Anh Trần Duy H1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3.3. Anh Trần Văn K, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

3.4. Chị Trần Thị T2, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn K, xã N, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Người khởi kiện là ông Trần Duy H và bà Phạm Thị L trình bày:*

Theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Kiến Xương cấp ngày 26/4/1997, cụ Trần Văn L1 có 112m² đất ao, ông Trần Duy H có 82m² đất ao, ông Trần Quốc T có 112m² đất ao (cụ L1 là bố ông H và ông T).

Diện tích đất ao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương đã cấp cho cụ L1, ông H và ông T chung 01 ao tại số thửa 609, vị trí diện tích đất ao cụ thể của từng người như sau:

- Phần đất ao của ông Trần Duy H thửa 609¹, vị trí trước cửa nhà ông Trần Duy H.

- Phần đất ao của cụ Trần Văn L1 thửa 609², vị trí trước cửa nhà cụ Trần Văn L1 và trước cửa nhà ông Trần Duy H (vị trí ở giữa ao).

- Phần đất ao của ông Trần Quốc T thửa 609³, vị trí trước cửa nhà cụ Trần Văn L1 (nay gia đình anh Trần Duy H1 đang ở).

Theo Quyết định 948 năm 2000 của UBND tỉnh Thái Bình thì xóa bỏ chính sách về đất 5%, chuyển đất ao thành đất quỹ 1, tiêu chuẩn mỗi người là 1,3 sào ruộng. Theo chính sách tiện canh, tiện cư, gia đình ông H tiện đất ao nên thôn T và UBND xã V đã giao cho gia đình ông H diện tích đất ao là 434m² (bao gồm cả diện tích đất ao của cụ L1, ông T).

Năm 2000, gia đình ông H được thôn T, xã V giao đất ruộng theo Quyết định 652 và Quyết định 948 là 03 khẩu, gồm: Ông H, bà L và con trai là Trần Duy H1, mỗi khẩu là 576 m², tổng diện tích 03 khẩu là 1.728m². Quy đổi 2m² đất ao = 1m² đất ruộng nên 434m² đất ao của ông H được quy đổi thành 217m² đất ruộng nên diện tích đất ngoài đồng ông H chỉ được giao 1.511m². Năm 2001, anh H1 lập gia đình riêng nên đã tách khẩu và thôn cũng đã tách ruộng riêng cho anh H1 đủ tiêu chuẩn là 1,6 sào, tổng là 576m², ruộng chuyển đổi còn lại là của ông H, bà L, không liên quan đến anh H1 nữa.

Theo Quyết định 948 năm 2000 của UBND tỉnh chia lại ruộng đất, gia đình cụ L1 và gia đình ông T được chia đất ruộng ở ngoài đồng đủ theo tiêu chuẩn, chế độ, không còn đất ao theo như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ L1 và ông T ngày 26/4/1997. Diện tích đất ao của cụ L1 và ông T đã được chuyển cho ông H năm 2000 theo sổ sách chia ruộng tính thuế là 434m², đã trừ diện tích ngoài cánh đồng của ông H là 217m². Đất ao của ông T có 112m² chuyển ra ngoài đồng được 56m². Hiện tại toàn bộ diện tích đất ao này ông H đang là người quản lý, sử dụng.

Diện tích đất ruộng gia đình ông Trần Quốc T được giao theo Quyết định 652 và Quyết định 948 đã được thể hiện trên bản đồ Vlap và được cấp bìa hồng. Khi ông H chia đất ao này cho hai con ông sử dụng thì ông T làm đơn lên UBND xã V đề nghị giải quyết tranh chấp 112m² đất ao. Vì vậy, ông H đề nghị Tòa án xác định diện tích 112m² đất ao thuộc thửa 609³ nay thuộc quyền sử dụng của ông Trần Duy H và bà Phạm Thị L.

** Bị đơn ông Trần Quốc T (Trần Văn T) trình bày:*

Gia đình ông Trần Quốc T được Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/4/1997 số thửa 609³ diện tích đất ao là 112m² cùng chung ao với cụ Trần Văn L1 112m² và ông Trần Duy H 82m². Năm 2004, gia đình ông T chuyển về quê vợ ở xóm 2, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình, từ đó đến nay ông T cho ông H mượn ao để thả cá. Đến năm 2021, ông H lấy ao chung của 3 hộ gia đình chia cho các con ông H. Vì vậy, ông T làm đơn lên UBND xã V, thành phố Thái Bình đề nghị đo lại phần đất ao cho gia đình ông T. Ông H không trả lại đất ao cho ông T và cụ L1. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ông H phải trả lại quyền sử dụng đất ao cho ông T.

Nay ông H, bà L đề nghị Tòa án xác định diện tích 112m² đất ao là của ông H, bà L thì ông không đồng ý bởi diện tích đất ao này ông T đã được Ủy ban nhân

dân huyện Kiến Xương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/4/1997. Nếu ông H đồng ý rút đơn khởi kiện thì ông T đồng ý giao toàn bộ diện tích 112m² đất ao của ông cho con trai ông H là anh Trần Duy H1 toàn quyền sử dụng. Về diện tích 112m² đất ao của cụ Trần Văn L1, ông T không có yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị C trình bày:* Bà C là vợ ông Trần Quốc T, cả gia đình bà đã về xóm 2, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình. sinh sống từ năm 2004, nên không có việc bà được giao đất ruộng theo khẩu 948 tại xã V. Bà C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H vì bà cho rằng diện tích đất ao 112m² là của ông T vì đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Trần Duy H1 trình bày:* Anh H1 là con trai ông Trần Duy H, bà Phạm Thị L, trước đây anh H1 chung hộ khẩu với ông H, bà L. Nhà nước giao cho gia đình ông H, bà L và anh H1 03 khẩu 652 mỗi khẩu là 526m² và 03 khẩu 948, mỗi khẩu là 50m², khi anh H1 lập gia đình riêng đã tách khẩu và tách ruộng, anh H1 đã được tách đủ 576m² ruộng theo khẩu nông nghiệp của anh. Về phần đất ao Nhà nước giao có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương cấp cho cụ L1 112m², ông H 82m² và ông T 112m². Việc quy đổi đất ruộng và đất ao thôn không thông báo cho gia đình nên anh không biết. Nay ông H, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết 112 m² đất ao của ông Trần Quốc T là của ông H, bà L là không đúng, anh H1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn K trình bày:* Anh K là con của ông Trần Quốc T. Khoảng năm 2000, anh K được chia đất nông nghiệp theo khẩu 652 và khẩu 948 tổng là 576m², cụ thể mỗi khẩu là bao nhiêu thì anh K không nhớ chính xác. Diện tích 576m² đất ruộng của anh K trong tiêu chuẩn vẫn còn nguyên do ông Trần Quốc T đã bị trừ diện tích đất ao là 112m² nằm chung trong ao của cụ L1 và ông H. Diện tích đất ao đã chuyển về cho ông H, bà L. Diện tích đất ao của hộ gia đình ông T đã bị trừ đi và được chuyển ra ngoài cánh đồng. Nay ông T cho rằng diện tích 112m² nằm chung trong ao của cụ L1 và của ông H vẫn còn là của ông T là không đúng. Đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho ông H, bà L.

- UBND xã V cung cấp tại biên bản xác minh ngày 15/4/2022: Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1991 tại UBND xã V thửa đất số 1060 diện tích 336m² tờ bản đồ số 01, chủ sử dụng là Hợp tác xã (UBND xã Vũ Lạc). Đến năm 1997, gia đình cụ Trần Văn L1, ông Trần Duy H và ông Trần Quốc T được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, diện tích đất ao của cụ L1 là 112m², ông H là 82m², ông T là 112m². 03 thửa đất ao không có ranh giới, nội bộ gia đình ông H và ông T thỏa thuận về người sử dụng đất như thế nào thì địa phương không biết. Địa phương không thu tiền sử dụng đất ao. Thực hiện Quyết định 948/2000 của UBND tỉnh Thái Bình, UBND xã V giao cho các thôn thực hiện và chia, giao ruộng trực tiếp cho người dân theo phương án trừ diện tích đất ruộng tư điền vào diện tích đất vườn ao trước, diện tích đất còn lại mới tiếp tục giao ngoài đồng. Số liệu cụ thể được thể hiện qua phương án giao ruộng của thôn (xóm 2 cũ, nay là thôn T2). Đến năm 2000, xóa bỏ đất phần trăm chỉ còn 02 quỹ đất là quỹ đất giao ổn định lâu dài cho người dân và quỹ đất công ích của UBND xã. Về diện tích 112m² đất ao của hộ gia đình ông Trần Quốc T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/4/1997 thì sau khi quy đổi đất, UBND xã chưa đề nghị UBND huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình về việc chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình ông T.

- Ông Phạm Ngọc L2, ông Phạm Đình T3, nguyên là trưởng thôn T, xã V và ông Bùi Mạnh T4 hiện là trưởng thôn T2, xã V, thành phố Thái Bình cung cấp tại biên bản xác minh ngày 15/8/2022: Năm 1997, gia đình cụ Trần Văn L1, ông Trần Duy H, ông Trần Quốc T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất ao của cụ L1 là 112m², của ông Trần Duy H là 82m², của ông Trần Quốc T là 112m². Trước thời điểm có Quyết định 948 của UBND tỉnh, nhà nước chia đất 5% cho dân sử dụng, đến thời điểm Quyết định 948 của UBND tỉnh có hiệu lực thì xóa bỏ chính sách đất 5%. Theo Quyết định 948 năm 2000 của UBND tỉnh chia lại ruộng đất, gia đình cụ L1 và gia đình ông T được chia đất ruộng đủ theo tiêu chuẩn, chế độ, không còn đất ao theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ L1 và ông T ngày 26/4/1997. Diện tích đất ao của cụ L1 và ông T đã được chuyển cho ông H năm 2000 theo sổ sách chia ruộng tính thuế là 434m², quy đổi 2 ăn 1, đã trừ diện tích đất ruộng của ông H là 217m².

- UBND xã V cung cấp tại các biên bản xác minh ngày 06/10/2022 và ngày 30/11/2022: Mỗi một khẩu 652 được giao 526m² đất ruộng, mỗi khẩu 948 được giao 50m² đất ruộng. Cụ L1 01 khẩu 652 và 01 khẩu 948 tổng diện tích là 576m², gia đình ông H 03 khẩu 652 và 03 khẩu 948 gồm: Ông H, bà L và con trai là anh Trần Duy H1, tổng diện tích là 1.728 m², trừ ao quy đổi 217m² còn lại 1.511m². Đến năm 2001, anh H1 lập gia đình riêng nên đã tách khẩu và thôn cũng đã tách ruộng riêng cho anh H1 đủ tiêu chuẩn là 1,6 sào gồm cả diện tích đất ruộng và ruộng mạ, tổng là 576 m²,

ruộng chuyển đổi còn lại là của ông H, bà L, không liên quan đến anh H1. Diện tích đất ruộng bị trừ là 217m² lấy về diện tích đất ao là của ông H, bà L vì anh H1 đã lấy đủ diện tích đất ruộng. Gia đình ông T 03 khẩu 652 gồm: Ông T, con trai là anh Trần Văn K, con gái là chị Trần Thị T2 và 04 khẩu 948 gồm: Ông T, bà vợ hai là bà Nguyễn Thị C, anh K và chị T2 tổng diện tích là 1.778 m² chia tất cả ngoài cánh đồng. Ông T không bị trừ đất ao nên vẫn nguyên diện tích đất ruộng là 1.778m², cụ L1 không bị trừ đất ao nên vẫn nguyên diện tích đất ruộng là 576m². Gia đình ông T đã được cấp bìa hồng cho diện tích đất ruộng vào khoảng năm 2014.

Theo tài liệu địa chính của UBND xã Vũ Lạc lập năm 1991 thì thửa đất số 1060 có diện tích 336m², chủ sử dụng là Hợp tác xã. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình cụ L1, ông H và ông T thì thửa 1060 được ghi thành thửa 609: Thửa 609¹ diện tích 82m² ghi tên gia đình ông H, thửa 609² diện tích 112m² ghi tên gia đình cụ L1, thửa 609³ diện tích 112m² ghi tên gia đình ông T.

Bản án sơ thẩm số 02/2023/DSST ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

1. *Áp dụng pháp luật:* Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng Dân sự; khoản 3 Điều 155; Điều 164 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. *Tuyên xử:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy H và bà Phạm Thị L. Buộc ông Trần Quốc T (Trần Văn T) phải trả cho ông Trần Duy H và bà Phạm Thị L quyền sử dụng diện tích 112m² đất ao tại thửa 313 tờ bản đồ số 16 tại thôn T, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Diện tích đất ao có tứ cận: phía tây bắc dài 5,82 m giáp thửa 315; phía tây nam dài 19,12 m giáp đất gia đình ông H đang sử dụng; phía đông bắc dài 18,41 m giáp thửa 304; phía đông nam dài 4,69 m + 0,85 m + 0,69m giáp đất giao thông. (Có sơ đồ kèm theo Bản án).

Ông Trần Duy H và bà Phạm Thị L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ao.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/3/2023, ông Trần Quốc T và anh Trần Duy H1 kháng cáo bản án

sơ thẩm, đề nghị: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2023/DSST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình. Chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa, ông Trần Quốc T và anh H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Việc chuyển đổi đất ao ra đất ruộng không được thông báo cho gia đình biết nên ông T, ông Hùng không đồng ý với việc chuyển đổi này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình đã vi phạm nghiêm trọng các thủ tục tố tụng, điều tra không khách quan, không có tài liệu chứng cứ về việc điều chỉnh đất ruộng. Việc giao đất theo Quyết định 652 thì hộ gia đình nông nghiệp phải được giao đất để sử dụng ổn định lâu dài, còn Quyết định 948 chỉ là giao bổ sung thêm nhưng phải đảm bảo sự ổn định của các khẩu ruộng được giao, giữ nguyên phạm vi giao đất ban đầu. Năm 2002, ông T đã về xã V sinh sống cùng bà C nhưng theo hồ sơ xã cung cấp thì bà C không có khẩu nông nghiệp ở xã V mà vẫn được giao đất theo Quyết định 948 là không đúng bởi bà C không có khẩu tại xã V. Việc Trưởng thôn T và UBND xã V giao đất cho hộ gia đình ông T là không đúng thẩm quyền và trái pháp luật mà việc này giao đất phải do UBND huyện Kiến Xương thực hiện. Hộ gia đình ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ao 112m² ngày 26/4/1997, ngoài ra ông T không còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào khác nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T vẫn còn nguyên giá trị. Dự án đo đạc Vlap 2012 không phải là căn cứ thay đổi giấy chứng nhận mà UBND huyện Kiến Xương đã cấp ngày 26/4/1997. Trong bản án sơ thẩm, áp dụng Điều 166 Luật Đất đai là không đúng, vì đây là điều luật quy định về quyền chung của người sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương đã cấp cho ông Trần Quốc T và không đưa Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về xác định tư cách tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án. Do quá trình tố tụng, thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng nên bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Ông Trần Quốc T1 đồng ý với quan điểm tranh luận của luật sư, không tranh luận bổ sung gì.

Anh Trần Duy H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án

giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật và có quan điểm tranh luận giống nội dung tranh luận của các luật sư bảo vệ cho ông H.

Tại phiên tòa, bà Phạm Thị L trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T và anh H1, không đồng ý với quan điểm trình bày của luật sư. Bà L cho rằng, Nhà nước giao cho hộ gia đình bà tổng diện tích đất nông nghiệp là 1.728m², trong đó đất ngoài đồng được giao là 1.511m², còn diện tích đất ao 434m² của cụ L1, ông T và ông H đã được giao cho hộ gia đình bà và phải quy đổi thành 217m² đất ruộng để đối trừ đi diện tích đất ngoài đồng còn thiếu. Cụ L1, ông T đã được giao đủ diện tích đất ngoài đồng nên không còn được giao sử dụng diện tích đất ao nữa. Anh H1 là con trai bà, khi tách khẩu, tách ruộng đã giao đủ 1,6 sào ruộng theo khẩu cho anh H1 nên anh H1 cũng không có quyền sử dụng diện tích đất ao nữa và không có liên quan gì trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, hủy bản án sơ thẩm số 02/2023/DSST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết sơ thẩm vụ án theo thẩm quyền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Trần Quốc T và anh Trần Duy H1 làm trong hạn luật định nên được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự thì thấy:

[2.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo lời khai của các đương sự thì ông Trần Duy H đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng 112m² đất ao nhưng diện tích đất ao này đã được Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T vào ngày 26/4/1997. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Trần Quốc T phải trả lại cho ông H 112m² đất ao là không đúng. Vì vậy, phải xác định quan hệ tranh chấp cụ thể là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và tuyên cho ai là người có quyền sử dụng thửa đất.

[2.2] Về việc xác định người tham gia tố tụng: Theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, anh Trần Duy H1 sau khi tách khẩu và tách ruộng, đã nhận đủ tiêu chuẩn ruộng của mình, không liên quan đến diện tích đất ao của ông H, bà L nhưng Toà án cấp sơ thẩm vẫn xác định anh Trần Duy H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tuyên quyền kháng cáo của anh H1 là không đúng. Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện ông Trần Duy H, Trần Quốc T và cụ Trần Văn L1 được giao đất theo Quyết định 652 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình và đã được Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/4/1997, trong đó cụ Trần Văn L1 được quyền sử dụng 112m² đất ao, ông Trần Duy H được quyền sử dụng 82m² đất ao và ông Trần Quốc T được quyền sử dụng 112m² đất ao. Sau năm 2000, thực hiện giao đất theo Quyết định 948 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, loại bỏ quỹ đất 5%, nên quy đổi đất ao thành đất ruộng để giao cho các hộ nông nghiệp, nên ông H được giao sử dụng toàn bộ thửa đất ao 434m², trừ đất ngoài đồng = 217m², cụ L1 và ông T cũng được cấp đủ đất nông nghiệp ngoài đồng và đều được cấp sổ hồng đối với toàn bộ diện tích đất ruộng. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có một cơ quan có thẩm quyền nào chỉnh lý, thay đổi đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Quốc T ngày 26/4/1997 nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng 112m² đất ao của ông T vẫn còn giá trị. Lẽ ra, khi giải quyết vụ án thấy vẫn tồn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình thì Tòa án cấp sơ thẩm cần phải xem xét tính hợp pháp, hiệu lực của các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, ngay cả khi đương sự không yêu cầu xem xét, giải quyết. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định thiếu người tham gia tố tụng. Do đó, cần phải hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.3] Về nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc T và anh Trần Duy H1 thì thấy: Toà án không xem xét về nội dung vụ án mà chỉ xác định các vấn đề liên quan trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa. Do vụ án có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục tố tụng, xác định thiếu người tham gia tố tụng và giải quyết vụ án không đúng thẩm quyền nên cần hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại. Vì vậy, không xem xét về nội dung vụ án theo kháng cáo của các đương sự.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Quốc T và anh Trần Duy H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, huỷ Bản án sơ thẩm số 02/2023/DSST ngày 17/02/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết sơ thẩm vụ án theo thẩm quyền.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Quốc T và anh Trần Duy H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Trần Quốc T và anh Trần Duy H1 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T, anh H1 đã nộp theo biên lai số 0001375 ngày 22/3/2023 và biên lai số 0001376 ngày 20/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 16/6/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tp. Thái Bình;
- Chi cục THADS tp. Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hà

